

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0302511219 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 14 tháng 1 năm 2002 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 19 ngày 21 tháng 1 năm 2025.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Bích Lâm
Ông Lê Duy Hiệp
Ông Lê Văn Hùng
Ông Nguyễn Hoàng Hải
Ông Nguyễn Anh Minh
Ông Nguyễn Quang Trung
Ông Vũ Chinh

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên độc lập

Ban Kiểm soát

Ông Võ Thành Đồng
Ông Phạm Xuân Quang
Bà Trần Thị Vân Thơ

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Anh Minh
Ông Nguyễn Ngọc Nhiên

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Nguyễn Anh Minh

Tổng Giám đốc

Trụ sở chính

Tầng 8, Tòa nhà Phú Nhuận Plaza, Số 82 Trần Huy Liệu,
Phường Cầu Kiệu, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chi nhánh

Tầng 3A - Tòa nhà Transco, Số 05 Lô 2B Khu đô thị mới Ngã 5 -
Sân Bay Cát Bi, Phường Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng.

Tầng 4, Tòa nhà Ford Thăng Long, Số 105 Láng Hạ,
Phường Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc của Công ty đối với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Vinafreight (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 46. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Anh Minh
Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật
Thành phố Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 29 tháng 8 năm 2025

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vinafreight (“Công ty”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2025, và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 29 tháng 8 năm 2025. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 46.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 lần lượt được soát xét và kiểm toán bởi một đơn vị kiểm toán khác mà báo cáo soát xét của họ đề ngày 29 tháng 8 năm 2024 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần và báo cáo kiểm toán của họ đề ngày 26 tháng 3 năm 2025 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Nguyễn Hoàng Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0849-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM17394
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2025

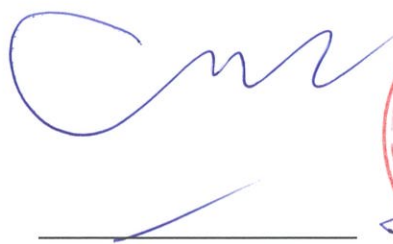
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		251.320.829.353	277.770.090.694
110	Tiền	3	63.590.375.922	64.647.856.636
111	Tiền		63.590.375.922	64.647.856.636
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		100.145.767.300	96.424.900.000
121	Chứng khoán kinh doanh	4(a)	2.196.867.300	-
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	97.948.900.000	96.424.900.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		78.930.270.654	112.984.422.699
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	54.029.093.416	49.924.655.600
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.664.624.698	899.510.167
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	-	50.000.000.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	8(a)	27.487.762.367	16.356.634.830
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(4.251.209.827)	(4.196.377.898)
140	Hàng tồn kho	10	2.107.199.101	2.428.897.157
141	Hàng tồn kho		2.107.199.101	2.428.897.157
150	Tài sản ngắn hạn khác		6.547.216.376	1.284.014.202
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	11(a)	6.525.587.708	64.039.833
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	15(b)	21.628.668	52.859.106
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15(b)	-	1.167.115.263
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		392.284.032.366	370.445.473.170
210	Các khoản phải thu dài hạn		1.070.766.892	545.280.623
216	Phải thu dài hạn khác	8(b)	1.070.766.892	545.280.623
220	Tài sản cố định		5.582.783.553	5.687.096.213
221	Tài sản cố định hữu hình	12(a)	5.366.883.553	5.433.096.213
222	Nguyên giá		13.803.053.650	13.204.377.150
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(8.436.170.097)	(7.771.280.937)
227	Tài sản cố định vô hình	12(b)	215.900.000	254.000.000
228	Nguyên giá		2.195.011.679	2.195.011.679
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.979.111.679)	(1.941.011.679)
250	Đầu tư tài chính dài hạn		383.337.027.866	361.411.168.216
251	Đầu tư vào công ty con	4(c)	42.418.000.000	42.418.000.000
252	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4(c)	448.593.630.576	440.248.830.576
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(c)	34.347.082.185	14.057.900.327
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(c)	(142.021.684.895)	(135.313.562.687)
260	Tài sản dài hạn khác		2.293.454.055	2.801.928.118
261	Chi phí trả trước dài hạn	11(b)	2.293.454.055	2.801.928.118
270	TỔNG TÀI SẢN		643.604.861.719	648.215.563.864

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		134.280.378.564	145.075.006.657
310	Nợ ngắn hạn		134.280.378.564	145.075.006.657
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	19.778.262.300	11.476.521.436
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	3.543.115.048	3.346.792.019
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15(a)	12.275.167.509	9.885.826.384
314	Phải trả người lao động		1.565.868.741	-
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	16	5.400.716.187	11.086.218.361
319	Phải trả ngắn hạn khác	17	89.166.685.054	103.670.178.703
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	2.550.563.725	5.609.469.754
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		509.324.483.155	503.140.557.207
410	Vốn chủ sở hữu		509.324.483.155	503.140.557.207
411	Vốn góp của chủ sở hữu	19, 20	317.158.800.000	317.158.800.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		317.158.800.000	317.158.800.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	20	30.146.050.000	30.146.050.000
415	Cổ phiếu quỹ	20	(155.000.000)	(155.000.000)
418	Quỹ đầu tư phát triển	20	15.518.000.000	15.518.000.000
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	20	146.656.633.155	140.472.707.207
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		91.922.137.207	115.527.023.236
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ/năm nay		54.734.495.948	24.945.683.971
440	TỔNG NGUỒN VỐN		643.604.861.719	648.215.563.864


Đàm Thị Hoa
Người lập

Nguyễn Hồng Kim Chi
Kế toán TrưởngNguyễn Anh Minh
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 8 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2025 VND	30.6.2024 VND
01	Doanh thu cung cấp dịch vụ	123.105.993.043	104.388.167.316
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
10	Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	22 123.105.993.043	104.388.167.316
11	Giá vốn cung cấp dịch vụ	23 (104.555.017.836)	(89.354.192.837)
20	Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ	18.550.975.207	15.033.974.479
21	Doanh thu hoạt động tài chính	24 55.692.462.048	32.184.136.421
22	Chi phí tài chính	25 (10.151.147.528)	(14.063.495.883)
25	Chi phí bán hàng	26 (971.920.650)	-
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	27 (6.366.844.830)	(6.672.134.863)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	56.753.524.247	26.482.480.154
31	Thu nhập khác	808.211.538	1.693.614
32	Chi phí khác	(140.917.257)	(30.001.209)
40	Lợi nhuận/(lỗ) khác	667.294.281	(28.307.595)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	57.420.818.528	26.454.172.559
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	28 (2.686.322.580)	(4.188.277.445)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	28 -	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	54.734.495.948	22.265.895.114

Đàm Thị Hoa
Người lập

Nguyễn Hồng Kim Chi
Kế toán Trưởng

Nguyễn Anh Minh
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2025 VND	30.6.2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	57.420.818.528	26.454.172.559
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao TSCĐ	29 702.989.160	432.592.671
03	Các khoản dự phòng	6.762.954.137	13.499.655.315
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(2.052.935.647)	770.254.444
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	24 (52.312.366.008)	(30.572.483.036)
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	10.521.460.170	10.584.191.953
09	Tăng các khoản phải thu	(2.583.695.312)	(7.291.893.595)
10	Giảm hàng tồn kho	321.698.056	-
11	Tăng các khoản phải trả	738.385.211	27.509.601.716
12	Tăng chi phí trả trước	(5.953.073.812)	(422.513.403)
13	Tăng chứng khoán kinh doanh	(1.650.147.300)	-
15	Thuế TNDN đã nộp	15(a) (11.814.580.380)	(4.352.365.348)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(4.058.906.029)	(811.392.457)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(14.478.859.396)	25.215.628.866
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm TSCĐ	(598.676.500)	(36.850.000)
23	Tiền chi cho vay và gửi ngân hàng	(108.200.000.000)	(82.500.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, tiền gửi ngân hàng	156.676.000.000	54.000.000.000
25	Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(29.180.701.858)	-
27	Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	41.437.628.047	2.445.979.821
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	60.134.249.689	(26.090.870.179)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	Chi trả cổ tức	(46.896.419.475)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(46.896.419.475)	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ/năm	(1.241.029.182)	(875.241.313)
60	Tiền đầu kỳ	64.647.856.636	64.702.274.072
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	183.548.468	(764.982.516)
70	Tiền cuối kỳ	63.590.375.922	63.062.050.243

Đàm Thị Hoa
Người lập

Nguyễn Hồng Kim Chi
Kế toán Trưởng

Nguyễn Anh Minh
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vinafreight (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302511219 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 14 tháng 1 năm 2002 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 19 ngày 21 tháng 1 năm 2025.

Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 19.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch cổ phiếu là VNF.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm cung cấp dịch vụ vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu, đại lý giao nhận cho các hãng giao nhận vận tải nước ngoài, dịch vụ các thủ tục hải quan và các dịch vụ có liên quan đến giao nhận vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu, kinh doanh các dịch vụ về gom hàng lẻ xuất nhập khẩu (CFS), kinh doanh kho bảo quản hàng hóa xuất nhập khẩu, kinh doanh kho bãi theo quy định của pháp luật.

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Hoạt động kinh doanh của Công ty không bị ảnh hưởng bởi tính mùa vụ.

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có 4 công ty con và 5 công ty liên kết như được trình bày trong Thuyết minh 4(c) - Đầu tư tài chính. Chi tiết như sau:

	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	30.6.2025		31.12.2024	
			% Tỷ lệ sở hữu	% Tỷ lệ quyền biểu quyết	% Tỷ lệ sở hữu	% Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty con trực tiếp						
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc Tơ Quốc tế	Dịch vụ vận tải hàng hóa	Thành phố Hồ Chí Minh	90,00%	90,00%	90,00%	90,00%
Công ty TNHH Hậu cần Toàn cầu SFS Việt Nam	Dịch vụ giao nhận hàng hóa	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con Đường Việt (*)	Dịch vụ vận tải hàng hóa; đại lý bán vé máy bay	Thành phố Hồ Chí Minh	45,90%	94,90%	45,90%	94,90%
Công ty con gián tiếp						
Công ty TNHH Logistics Xuê Hàng Việt Nam (**)	Dịch vụ giao nhận hàng hóa	Thành phố Hồ Chí Minh	45,90%	51,00%	45,90%	51,00%
Công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Cảng Mipec	Dịch vụ cảng	Thành phố Hải Phòng	21,33%	21,33%	21,33%	21,33%
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	Dịch vụ giao nhận vận chuyển	Thành phố Hà Nội	24,87%	24,87%	24,87%	24,87%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long	Dịch vụ kho vận	Tỉnh Hưng Yên	22,96%	22,96%	22,96%	22,96%
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	Vận tải hàng hóa	Thành phố Đà Nẵng	27,89%	27,89%	27,89%	27,89%
Công ty Cổ phần Logistics Vĩnh Lộc	Dịch vụ kho vận	Thành phố Hồ Chí Minh	20,00%	20,00%	20,00%	20,00%

(*) Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con Đường Việt được sở hữu 45,90% bởi Công ty và 49,00% bởi Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc Tơ Quốc tế.

Ngày 28 tháng 11 năm 2023, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua Nghị quyết Số 11 - 23/NQ-HDQT về việc giải thể Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con Đường Việt. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con Đường Việt đang trong quá trình giải thể.

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

(**) Công ty TNHH Logistics Xuê Hàng Việt Nam được sở hữu bởi Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc Tơ Quốc tế - công ty con trực tiếp của Công ty.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có 129 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 128 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

2.5 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kế toán kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ kế toán.

2.8 Đầu tư tài chính**(a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh;
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được khi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

(c) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm năng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(d) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(e) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(f) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên kết; đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên kết; đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên kết.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.9 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ đến hạn thu hồi.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ kế toán.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các loại tài sản như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 15
Phương tiện vận tải	8 - 10
Thiết bị quản lý	2 - 5
Phần mềm máy tính	3 - 10

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.12 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

2.14 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí kinh doanh của kỳ kế toán.

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí kinh doanh trong kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.16 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2021) là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1 tháng 1 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lãi sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.17 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Quỹ được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ, công nhân viên.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.18 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(b) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(c) Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia

Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức, lợi nhuận từ các đơn vị đầu tư.

2.19 Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ kế toán, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.20 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí giao dịch bán chứng khoán; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; và lỗ tỷ giá hối đoái.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.21 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ.

2.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.24 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc của Công ty và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ với từng bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.25 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

2.26 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Tiền mặt	113.847.264	85.897.536
Tiền gửi ngân hàng	63.476.528.658	64.561.959.100
	<u>63.590.375.922</u>	<u>64.647.856.636</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Mẫu số B 09a – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Chứng khoán kinh doanh

	Tại ngày 30.6.2025			Tại ngày 31.12.2024		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai ("PDN")	1.161.957.650	1.462.725.000	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng ("CDN")	958.870.050	948.280.000	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Searefco ("SRF")	76.039.600	81.968.000	-	-	-	-
	2.196.867.300	2.492.973.000	-	-	-	-

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định dựa vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước hoặc tại ngày 30 tháng 6 năm 2025.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tại ngày 30.6.2025		Tại ngày 31.12.2024	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	97.948.900.000	97.948.900.000	96.424.900.000	96.424.900.000

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu từ sáu (6) tháng đến mười hai (12) tháng và được hưởng mức lãi suất từ 4,1%/năm đến 6,3%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: được hưởng mức lãi suất từ 4,1%/năm đến 8,3%/năm).

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Mẫu số B 09a – DN

- 4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)
- (c) Đầu tư tài chính dài hạn
- Đầu tư vào công ty con

	Tại ngày 30.6.2025			Tại ngày 31.12.2024		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc Tơ Quốc tế	40.500.000.000	(*)	-	40.500.000.000	(*)	-
Công ty TNHH Hậu cần Toàn cầu SFS Việt Nam	1.000.000.000	(*)	-	1.000.000.000	(*)	-
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con Đường Việt	918.000.000	(*)	-	918.000.000	(*)	-
	42.418.000.000		-	42.418.000.000		-

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vì các khoản đầu tư này chưa niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Mẫu số B 09a – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết

	Tại ngày 30.6.2025			Tại ngày 31.12.2024		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Cảng Mipac	305.853.772.500	(*)	140.859.863.324	305.853.772.500	(*)	135.313.562.687
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương (**)	58.247.948.076	101.350.377.600	971.309.740	58.247.948.076	115.888.341.600	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long	52.963.110.000	(*)	-	52.963.110.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung (**)	17.128.800.000	20.383.272.000	-	8.784.000.000	14.932.800.000	-
Công ty Cổ phần Logistics Vĩnh Lộc	14.400.000.000	(*)	190.511.831	14.400.000.000	(*)	-
	448.593.630.576		142.021.684.895	440.248.830.576		135.313.562.687

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vì các khoản đầu tư này chưa niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định dựa vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước hoặc tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Mẫu số B 09a – DN

- 4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**
- (c) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)**
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	Tại ngày 30.6.2025			Tại ngày 31.12.2024		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Logistics Vinalink (**)	24.456.646.858	28.642.489.000	-	3.620.745.000	5.075.809.750	-
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	4.917.335.327	(*)	-	4.917.335.327	(*)	-
Công ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam	4.246.950.000	(*)	-	4.246.950.000	(*)	-
Công ty TNHH Vận tải Ô tô Vi Na Vinatrans	726.150.000	(*)	-	726.150.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng (**)	-	-	-	441.560.000	496.400.000	-
Công ty Cổ phần Searefco (**)	-	-	-	105.160.000	114.790.000	-
	<u>34.347.082.185</u>		<u>-</u>	<u>14.057.900.327</u>		<u>-</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vì các khoản đầu tư này chưa niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định dựa vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước hoặc tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Henkel Adhesive Technologies Việt Nam	12.163.165.320	10.461.472.960
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Hòa Bình	10.463.902.238	4.256.545.014
Khác	31.176.066.167	34.892.597.887
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	225.959.691	314.039.739
	<u>54.029.093.416</u>	<u>49.924.655.600</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 4.202.373.323 Đồng và 4.489.809.751 Đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 9.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Bến Thành	586.803.009	-
Cargomind (Ukraine) LLC	217.716.188	211.918.716
Khác	860.105.501	687.591.451
	<u>1.664.624.698</u>	<u>899.510.167</u>

7 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 30.6.2025		Tại ngày 31.12.2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	-	-	50.000.000.000	-

8 PHẢI THU KHÁC**(a) Ngắn hạn**

	Tại ngày 30.6.2025		Tại ngày 31.12.2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên thứ ba				
Các khoản chi hộ	9.098.128.851	-	8.554.170.585	-
Lãi phải thu từ tiền gửi ngân hàng	1.632.167.499	-	2.232.378.015	-
Ký quỹ, ký cược	1.388.300.000	-	2.095.586.000	-
Tạm ứng cho nhân viên	820.438.405	-	878.283.816	-
Khác	2.795.012.012	66.790.133	2.317.449.291	186.834.894
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))				
Cổ tức phải thu	11.753.715.600	-	-	-
Lãi cho vay	-	-	278.767.123	-
	<u>27.487.762.367</u>	<u>66.790.133</u>	<u>16.356.634.830</u>	<u>186.834.894</u>

(b) Dài hạn

	Tại ngày 30.6.2025		Tại ngày 31.12.2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký quỹ, ký cược				
Bên thứ ba	497.934.892	-	476.160.623	-
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	572.832.000	-	69.120.000	-
	<u>1.070.766.892</u>	<u>-</u>	<u>545.280.623</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Mẫu số B 09a – DN

9 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Tại ngày 30.6.2025			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn	4.202.373.323	235.669.817	3.966.703.506	trên 3 năm
Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Định Quốc	1.477.123.206	-	1.477.123.206	trên 3 năm
Công ty TNHH Viettrans	951.445.700	-	951.445.700	trên 2 năm
Công ty Cổ phần Miền đất Nông nghiệp Việt Pháp	488.882.414	146.664.724	342.217.690	trên 2 năm
Công ty TNHH Thực phẩm & Đồ uống BBT	452.228.294	7.008.000	445.220.294	trên 2 năm
Khác	832.693.709	81.997.093	750.696.616	
Trả trước cho người bán ngắn hạn đã quá hạn thanh toán	217.716.188	-	217.716.188	
Các khoản phải thu ngắn hạn khác đã quá hạn thanh toán	77.818.056	11.027.923	66.790.133	
	4.497.907.567	246.697.740	4.251.209.827	

	Tại ngày 31.12.2024			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn	4.489.809.751	692.185.463	3.797.624.288	trên 3 năm
Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Định Quốc	1.477.123.206	-	1.477.123.206	trên 2 năm
Công ty TNHH Viettrans	951.445.700	113.153.850	838.291.850	
Khác	2.061.240.845	579.031.613	1.482.209.232	
Trả trước cho người bán ngắn hạn đã quá hạn thanh toán	211.918.716	-	211.918.716	
Các khoản phải thu ngắn hạn khác đã quá hạn thanh toán	186.834.894	-	186.834.894	
	4.888.563.361	692.185.463	4.196.377.898	

10 HÀNG TỒN KHO

	Tại ngày 30.6.2025		Tại ngày 31.12.2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Chi phí kinh doanh dở dang	<u>2.107.199.101</u>	<u>-</u>	<u>2.428.897.157</u>	<u>-</u>

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Chi phí thuê đất	6.242.470.739	-
Khác	283.116.969	64.039.833
	<u>6.525.587.708</u>	<u>64.039.833</u>

(b) Dài hạn

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Chi phí cải tạo văn phòng	1.451.536.002	1.935.381.336
Khác	841.918.053	866.546.782
	<u>2.293.454.055</u>	<u>2.801.928.118</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Mẫu số B 09a – DN

12	TSCĐ					
(a)	TSCĐ hữu hình					
	Nguyên giá					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025					
	Mua trong kỳ	7.091.625.550	4.391.022.691	1.721.728.909	13.204.377.150	
		-	-	598.676.500	598.676.500	
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	7.091.625.550	4.391.022.691	2.320.405.409	13.803.053.650	
	Giá trị khấu hao lũy kế					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	3.647.543.880	2.937.705.920	1.186.031.137	7.771.280.937	
	Khấu hao trong kỳ	254.540.742	182.589.000	227.759.418	664.889.160	
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	3.902.084.622	3.120.294.920	1.413.790.555	8.436.170.097	
	Giá trị còn lại					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	3.444.081.670	1.453.316.771	535.697.772	5.433.096.213	
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	3.189.540.928	1.270.727.771	906.614.854	5.366.883.553	

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 4.110.686.350 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 3.913.526.350 Đồng).

12 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

Phần mềm máy tính
VND**Nguyên giá**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025 và ngày 30 tháng 6 năm 2025

2.195.011.679

Giá trị khấu hao lũy kế

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025

1.941.011.679

Khấu hao trong kỳ

38.100.000

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

1.979.111.679

Giá trị còn lại

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025

254.000.000

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

215.900.000

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.814.011.679 Đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Mẫu số B 09a – DN

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÂN HẠN

Tại ngày 30.6.2025		Tại ngày 31.12.2024	
Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
9.711.194.348	9.711.194.348	-	-
2.821.285.938	2.821.285.938	68.155.174	68.155.174
6.536.327.586	6.536.327.586	11.085.121.266	11.085.121.266
709.454.428	709.454.428	323.244.996	323.244.996
19.778.262.300	19.778.262.300	11.476.521.436	11.476.521.436

Bên thứ ba
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty
Tân Cảng Sài Gòn
MPG Transitos S.A.U
Khác
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))

14 ỨNG TRƯỚC TỪ KHÁCH HÀNG

30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
3.543.115.048	3.346.792.019

Bên thứ ba

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Mẫu số B 09a – DN

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/(PHẢI THU) NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải nộp/(phải thu) Nhà nước trong kỳ kế toán như sau:

	Tại ngày 1.1.2025 VND	Số (phải thu)/ phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số đã cân trừ trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2025 VND
a) Phải nộp					
Tiền thuê đất	-	16.546.859.229	(8.029.163.629)	-	8.517.695.600
Thuế nhà thầu	-	15.492.201.059	(11.685.757.427)	(1.167.115.263)	2.639.328.369
Thuế GTGT	135.895.774	4.880.058.403	(924.460.371)	(3.552.146.512)	539.347.294
Thuế TNDN	9.492.697.492	2.686.322.580	(11.814.580.380)	-	364.439.692
Thuế thu nhập cá nhân	257.233.118	1.265.955.027	(1.308.831.591)	-	214.356.554
	<u>9.885.826.384</u>	<u>40.871.396.298</u>	<u>(33.762.793.398)</u>	<u>(4.719.261.775)</u>	<u>12.275.167.509</u>
b) Phải thu					
Thuế nhà thầu	(1.167.115.263)	-	-	1.167.115.263	-
Thuế GTGT được khấu trừ	(52.859.106)	(3.520.916.074)	-	3.552.146.512	(21.628.668)
	<u>(1.219.974.369)</u>	<u>(3.520.916.074)</u>	<u>-</u>	<u>4.719.261.775</u>	<u>(21.628.668)</u>

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Thưởng năng suất	3.633.775.019	2.678.804.009
Chi phí dịch vụ vận tải	613.039.802	1.246.158.990
Chi phí thuê đất	-	5.888.631.221
Khác	1.153.901.366	1.272.624.141
	<u>5.400.716.187</u>	<u>11.086.218.361</u>

17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Thu hộ		
Pan Continental Shipping Co., Ltd.	61.225.136.292	79.426.329.526
Khác	22.628.189.657	20.016.985.088
Nhận ký quỹ	2.359.792.800	2.335.732.800
Cổ tức phải trả	1.242.971.076	588.820.551
Khác	1.710.595.229	1.302.310.738
	<u>89.166.685.054</u>	<u>103.670.178.703</u>

18 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Tại ngày 1.1.2025 VND	Số trích từ LNST chưa phân phối VND	Số đã sử dụng trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2025 VND
Quỹ khen thưởng	3.714.882.400	-	(2.786.871.674)	928.010.726
Quỹ phúc lợi	1.454.275.911	-	(500.396.567)	953.879.344
Quỹ hoạt động Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	440.311.443	1.000.000.000	(771.637.788)	668.673.655
	<u>5.609.469.754</u>	<u>1.000.000.000</u>	<u>(4.058.906.029)</u>	<u>2.550.563.725</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Mẫu số B 09a – DN

19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	Tại ngày 30.6.2025		Tại ngày 31.12.2024	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	31.715.880	-	31.715.880	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	31.715.880	-	31.715.880	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(15.500)	-	(15.500)	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31.700.380	-	31.700.380	-

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 30.6.2025		Tại ngày 31.12.2024	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty Cổ phần Transimex	19.349.981	61,01%	19.349.981	61,01%
Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển Bất động sản Conasi	4.158.944	13,11%	4.158.944	13,11%
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	3.447.360	10,87%	3.447.360	10,87%
Cổ phiếu quỹ	15.500	0,05%	15.500	0,05%
Phần vốn của các đối tượng khác	4.744.095	14,96%	4.744.095	14,96%
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	31.715.880	100,00%	31.715.880	100,00%

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Mẫu số B 09a – DN

19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Cổ phiếu quỹ VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	31.715.880	317.158.800.000	(155.000.000)	317.003.800.000
Cổ phiếu mới phát hành	-	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	31.715.880	317.158.800.000	(155.000.000)	317.003.800.000
Cổ phiếu mới phát hành	-	-	-	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	31.715.880	317.158.800.000	(155.000.000)	317.003.800.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Mẫu số B 09a – DN

20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	317.158.800.000	30.146.050.000	(155.000.000)	15.518.000.000	140.214.406.951	502.882.256.951
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	24.945.683.971	24.945.683.971
Chia cổ tức	-	-	-	-	(22.190.266.000)	(22.190.266.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(2.497.117.715)	(2.497.117.715)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	317.158.800.000	30.146.050.000	(155.000.000)	15.518.000.000	140.472.707.207	503.140.557.207
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	54.734.495.948	54.734.495.948
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	(47.550.570.000)	(47.550.570.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)	-	-	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	317.158.800.000	30.146.050.000	(155.000.000)	15.518.000.000	146.656.633.155	509.324.483.155

(*) Nghị quyết số 01/2025/NQ.ĐHĐCĐ-VNF của Đại hội đồng Cổ đông Thường niên ngày 28 tháng 3 năm 2025 đã thông qua mức chi trả cổ tức năm 2024 là 15% (tương đương 1.500 Đồng/cổ phiếu) trên vốn điều lệ 317.158.800.000 Đồng và được chi trả bằng tiền.

(**) Nghị quyết số 01/2025/NQ.ĐHĐCĐ-VNF của Đại hội đồng Cổ đông Thường niên ngày 28 tháng 3 năm 2025 đã thông qua việc trích 1.000.000.000 Đồng từ LNST chưa phân phối năm 2024 vào quỹ hoạt động Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát.

21 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 240.942,61 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 365.172,39 Đô la Mỹ).

22 DOANH THU THUẦN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025 VND	30.6.2024 VND
Doanh thu		
Doanh thu dịch vụ giao nhận và vận tải	117.923.002.720	99.493.251.552
Doanh thu dịch vụ khác	5.182.990.323	4.894.915.764
	<u>123.105.993.043</u>	<u>104.388.167.316</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	-	-
	<u>-</u>	<u>-</u>
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ		
Doanh thu dịch vụ giao nhận và vận tải	117.923.002.720	99.493.251.552
Doanh thu dịch vụ khác	5.182.990.323	4.894.915.764
	<u>123.105.993.043</u>	<u>104.388.167.316</u>

23 GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025 VND	30.6.2024 VND
Giá vốn dịch vụ giao nhận và vận tải	99.135.096.952	86.080.336.085
Giá vốn cung cấp các dịch vụ khác	5.419.920.884	3.273.856.752
	<u>104.555.017.836</u>	<u>89.354.192.837</u>

24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025 VND	30.6.2024 VND
Bên thứ ba		
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.461.487.600	3.422.945.796
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	2.052.935.647	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.318.218.743	1.611.653.385
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.327.745.000	126.934.500
Khác	2.374.600	-
Bên liên quan (Thuyết minh 31(a))		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	47.776.275.800	27.000.000.000
Lãi cho vay	753.424.658	22.602.740
	<u>55.692.462.048</u>	<u>32.184.136.421</u>

25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025 VND	30.6.2024 VND
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư và tổn thất đầu tư	6.708.122.208	12.850.970.396
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	3.434.083.670	442.271.043
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	-	770.254.444
Khác	8.941.650	-
	<u>10.151.147.528</u>	<u>14.063.495.883</u>

26 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025 VND	30.6.2024 VND
Chi phí nhân viên	<u>971.920.650</u>	<u>-</u>

27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025 VND	30.6.2024 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.060.362.595	2.621.870.437
Chi phí nhân viên	2.906.898.840	3.251.187.826
Chi phí khấu hao	315.408.966	108.228.717
Dự phòng phải thu khó đòi	54.831.929	648.684.919
Khác	29.342.500	42.162.964
	<u>6.366.844.830</u>	<u>6.672.134.863</u>

28 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025 VND	30.6.2024 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	57.420.818.528	26.454.172.559
Thuế tính ở thuế suất 20%	11.484.163.706	5.290.834.512
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(9.820.804.160)	(5.425.386.900)
Chi phí không được khấu trừ	2.167.201.256	3.338.507.436
Chênh lệch tạm thời không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại	(1.144.238.222)	984.322.397
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	<u>2.686.322.580</u>	<u>4.188.277.445</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	2.686.322.580	4.188.277.445
Thuế TNDN - hoãn lại	-	-
	<u>2.686.322.580</u>	<u>4.188.277.445</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

29 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ kế toán từ hoạt động kinh doanh của Công ty. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025 VND	30.6.2024 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	89.646.194.834	75.205.880.380
Chi phí nhân viên	14.867.752.338	15.766.758.252
Chi phí khấu hao	702.989.160	432.592.671
Khác	6.622.015.055	4.621.096.397
	<u>111.838.951.387</u>	<u>96.026.327.700</u>

30 BÁO CÁO BỘ PHẬN*Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý*

Công ty thực hiện toàn bộ hoạt động cung cấp dịch vụ giao nhận và vận tải quản lý chỉ trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động cung cấp dịch vụ liên quan đến giao nhận và vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu bằng đường biển, đường hàng không và đường bộ cùng các dịch vụ hỗ trợ liên quan là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty. Do vậy, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất.

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết của các công ty con và công ty liên kết như trong Thuyết minh 1.

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Tên	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Transimex	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	Cổ đông
Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển Bất động sản Conasi	Cổ đông
Công ty TNHH Hậu cần Toàn Cầu SFS Việt Nam	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc Tơ Quốc Tế	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con Đường Việt	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH Logistics Xuê Hàng Việt Nam	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Cảng Mipec	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Logistics Vĩnh Lộc	Công ty liên kết
Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty TNHH MTV Bất động sản Transimex	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty TNHH MTV Trung tâm phân phối Transimex	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Transimex Logistics	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Cảng Transimex	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Vinaprint	Công ty liên quan của Thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Hàng hải MACS	Công ty liên quan của Thành viên HĐQT
Công ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam	Công ty liên quan của Thành viên HĐQT
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	Công ty liên quan của Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Bích Lâm	Chủ tịch Hội đồng Quản trị (“HĐQT”)
Ông Lê Duy Hiệp	Thành viên HĐQT
Ông Lê Văn Hùng	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Quang Trung	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Hoàng Hải	Thành viên HĐQT
Bà Lê Hoàng Như Uyên	(từ ngày 29 tháng 11 năm 2024) Thành viên HĐQT
Ông Vũ Chinh	(tới ngày 29 tháng 11 năm 2024) Thành viên HĐQT độc lập
Ông Nguyễn Anh Minh	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám Đốc
Ông Nguyễn Ngọc Nhiên	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Võ Thành Đồng	Trưởng Ban kiểm soát (“BKS”)
Ông Phạm Xuân Quang	Thành viên BKS
Bà Trần Thị Vân Thơ	Thành viên BKS
Ông Nguyễn Hải Nhật	Thành viên BKS
Bà Phan Phương Tuyền	(tới ngày 22 tháng 3 năm 2024) Thành viên BKS
	(tới ngày 22 tháng 3 năm 2024)

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ kế toán gồm:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025	30.6.2024
	VND	VND
i) Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	2.713.450.558	2.793.915.144
Công ty Cổ phần Vinaprint	474.000.000	529.000.000
Công ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam	285.585.000	1.001.735.420
Công ty Cổ phần Transimex Logistics	135.974.678	92.089.084
Công ty TNHH Hậu cần Toàn Cầu SFS Việt Nam	45.499.460	522.156.061
Công ty Cổ phần Transimex	32.664.674	-
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc Tơ Quốc Tế	26.450.500	24.786.000
	<u>3.713.624.870</u>	<u>4.963.681.709</u>
ii) Mua dịch vụ		
Công ty Cổ phần Transimex Logistics	1.654.041.098	1.364.669.117
Công ty TNHH MTV Bất động sản Transimex	1.119.891.967	-
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	998.803.706	876.066.342
Công ty Cổ phần Transimex	973.029.482	746.666.147
Công ty TNHH MTV Trung tâm phân phối Transimex	574.087.880	1.150.835.109
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long	376.301.575	602.337.225
Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics	233.592.378	1.136.468.269
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc Tơ Quốc Tế	166.410.706	87.510.169
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại	147.960.026	27.423.695
Công ty Cổ phần Hàng hải MACS	67.772.227	113.154.036
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	51.101.370	4.800.000
Công ty Cổ phần Cảng Transimex	37.794.940	-
Công ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam	5.332.289	-
	<u>6.406.119.644</u>	<u>6.109.930.109</u>
iii) Thu nhập lãi từ cổ tức và lợi nhuận được chia (Thuyết minh 24)		
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc Tơ Quốc Tế	45.000.000.000	27.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long	1.753.715.600	-
Công ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam	1.022.560.200	-
	<u>47.776.275.800</u>	<u>27.000.000.000</u>

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2025	30.6.2024
		VND	VND
iv)	Thu nhập lãi từ cho vay (Thuyết minh 24)		
	Công ty Cổ phần Transimex	753.424.658	22.602.740
v)	Cổ tức và các khoản phân phối lợi nhuận đã nhận		
	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc Tơ Quốc Tế	35.000.000.000	27.000.000.000
	Công ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam	1.022.560.200	-
		36.022.560.200	27.000.000.000
vi)	Cổ tức đã chia		
	Công ty Cổ phần Transimex	29.024.971.500	12.666.486.700
	Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển Bất động sản Conasi	6.238.416.000	2.911.260.800
	Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	5.171.040.000	2.413.152.000
		40.434.427.500	17.990.899.500
vii)	Cổ tức đã chi trả		
	Công ty Cổ phần Transimex	29.024.971.500	-
	Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển Bất động sản Conasi	6.238.416.000	-
	Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	5.171.040.000	-
		40.434.427.500	-
viii)	Tiền thu từ cho vay		
	Công ty Cổ phần Transimex	50.000.000.000	-
ix)	Cho vay		
	Công ty Cổ phần Transimex	-	50.000.000.000

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2025	30.6.2024
		VND	VND
x)	Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Ông Nguyễn Bích Lân	Chủ tịch HĐQT	493.862.016	479.215.021
Ông Lê Duy Hiệp	Thành viên HĐQT	46.666.668	46.666.668
Ông Lê Văn Hùng	Thành viên HĐQT	46.666.668	46.666.668
Ông Nguyễn Hoàng Hải	Thành viên HĐQT	46.666.668	-
Ông Nguyễn Anh Minh	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám Đốc	425.908.668	391.582.810
Ông Vũ Chính	Thành viên HĐQT độc lập	46.666.668	46.666.668
Ông Nguyễn Quang Trung	Thành viên HĐQT	46.666.668	46.666.668
Bà Lê Hoàng Như Uyên	Thành viên HĐQT	-	46.666.668
Ông Võ Thành Đồng	Trưởng BKS	46.666.668	46.666.668
Ông Phạm Xuân Quang	Thành viên BKS	33.333.336	16.666.668
Bà Trần Thị Vân Thơ	Thành viên BKS	33.333.336	16.666.668
Ông Nguyễn Hải Nhật	Thành viên BKS	-	16.666.668
Bà Phan Phương Tuyền	Thành viên BKS	-	16.666.668
Ông Nguyễn Ngọc Nhiên	Phó Tổng Giám Đốc	60.000.000	83.333.333
		<u>1.326.437.364</u>	<u>1.300.797.844</u>

(b) Số dư cuối kỳ kế toán và cuối năm tài chính với các bên liên quan

	30.6.2025	31.12.2024
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam	205.659.000	308.529.000
Công ty Cổ phần Transimex	11.521.224	-
Công ty Cổ phần Transimex Logistics	8.779.467	5.510.739
	<u>225.959.691</u>	<u>314.039.739</u>
Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 7)		
Công ty Cổ phần Transimex	-	50.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8(a))		
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc Tơ Quốc Tế	10.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long	1.753.715.600	-
Công ty Cổ phần Transimex	-	278.767.123
	<u>11.753.715.600</u>	<u>278.767.123</u>

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ kế toán và cuối năm tài chính với các bên liên quan (tiếp theo)

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 8(b))		
Công ty TNHH MTV Bất động sản Transimex	503.712.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại	69.120.000	69.120.000
	<u>572.832.000</u>	<u>69.120.000</u>
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)		
Công ty Cổ phần Transimex Logistics	275.171.080	232.495.796
Công ty Cổ phần Transimex	210.715.452	77.199.200
Công ty TNHH MTV Trung tâm phân phối Transimex	91.071.194	-
Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics	68.922.556	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long	63.574.146	-
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc Tơ Quốc Tế	-	13.550.000
	<u>709.454.428</u>	<u>323.244.996</u>

32 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty phải thu mức tối thiểu cho các hợp đồng cho thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Dưới 1 năm	4.908.600.001	5.523.600.002
Từ 1 đến 5 năm	11.349.000.001	14.110.800.002
Tổng cộng các khoản phải thu tối thiểu	<u>16.257.600.002</u>	<u>19.634.400.004</u>

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 29 tháng 8 năm 2025.



Đàm Thị Hoa
Người lập



Nguyễn Hồng Kim Chi
Kế toán Trưởng



Nguyễn Anh Minh
Tổng Giám đốc